

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM HỌC 2025-2026

Mục I. THÔNG TIN CHUNG (Điều 4. của Thông tư 09/2024-BĐĐT)

I. Tên cơ sở giáo dục

Trường THPT Vọng Thê, xã Óc Eo, tỉnh An Giang.

1. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Địa chỉ: Ấp Tân Đông, xã Óc Eo, tỉnh An Giang.

Thư điện tử:

c3vongthets@angiang.edu.vn hoặc c3vongthe.sgddt@angiang.gov.vn

Trang web: <http://thptvongthe.edu.vn>

2. Loại hình cơ sở giáo dục

Trường THPT Vọng Thê là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở GD&ĐT tỉnh An Giang, hoạt động theo loại hình trường phổ thông công lập.

3. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Sứ mệnh

Xây dựng môi trường giáo dục năng động, giàu thử thách, giúp khai phóng tiềm năng của mỗi cá nhân; tạo điều kiện để học sinh phát triển tài năng, tư duy sáng tạo và hình thành nguồn nhân lực có khả năng đóng góp tích cực cho cộng đồng.

Tầm nhìn

Trường **học kiến tạo - kết nối** là nơi mọi cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, học sinh, phụ huynh và cộng đồng cùng nhau đóng góp ý tưởng, nguồn lực để tạo ra một cộng đồng tốt đẹp hơn.

Mục tiêu

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, không ngừng thay đổi phương pháp dạy học và đánh giá học sinh theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ có hiệu quả trong hoạt động dạy – học nhằm thực hiện tốt mục tiêu giáo dục toàn diện học sinh.

4. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường THPT Vọng Thê là trường phổ thông công lập, được thành lập năm 1997, tọa lạc tại xã Óc Eo, tỉnh An Giang. Từ khi thành lập, nhà trường luôn duy trì

mối quan hệ gắn bó với gia đình và xã hội trong công tác giáo dục. Là ngôi trường có bề dày truyền thống, được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của Sở GD&ĐT An Giang, các cấp ủy và sự ủng hộ nhiệt tình của cha mẹ học sinh, các nhà hảo tâm và các cơ quan đoàn thể ở địa phương, trường đã không ngừng trưởng thành và có diện mạo khang trang, là niềm vinh dự và tự hào của tập thể CBQL, GV và HS đã, đang công tác và học tập tại trường. Trường đã trải qua nhiều lần xây dựng, cải tạo lớn nên có nhiều khối công trình khác nhau; có đủ phòng học, phòng chức năng, phòng bộ môn, khối hành chính, cổng trường và hàng rào kiên cố, có khuôn viên xanh, sạch, khang trang, được trồng phủ cây xanh, thảm cỏ; đảm bảo an toàn cho hoạt động dạy và học theo quy định của Bộ GD&ĐT. Trường THPT Vọng Thê được công nhận Trường trung học đạt Chuẩn quốc gia năm 2021 Mức độ 1.

Nhiều năm liền trường được Sở Giáo dục và Đào tạo khen tặng danh hiệu trường tiên tiến.

5. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ

Hiệu trưởng: Võ Văn Rõ

Số điện thoại: 0868151167

Thư điện tử: c3vongthe-ro@angiang.edu.vn

6. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Quyết định số: 2612/QĐ-UB-TC ngày 28/12/2000 của UBND tỉnh An Giang về việc đổi tên từ Trường PTTH Vọng Thê, thành Trường THPT Vọng Thê.

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng số: 500/QĐ-SGD&ĐT ngày 21/8/2025.

- Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Phạm Phước Bình số: 501/QĐ-SGD&ĐT ngày 21/8/2025.

- Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Huỳnh Văn Dũng số: 502/QĐ-SGD&ĐT ngày 21/8/2025.

- Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Nguyễn Hùng Em số: 503/QĐ-SGD&ĐT ngày 21/8/2025.

c) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có):

- Quy chế tổ chức và hoạt động: Số 399/QĐ-THPTVT ngày 05/10/2024 Về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Trường THPT Vọng Thê từ năm học 2024 – 2025.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục: Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và các văn bản hiện hành.

d) Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

- Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục ban hành theo Kế hoạch số:355/KH-THPTVT ngày 08 tháng 10 năm 2021 chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Quyết định số 398/QĐ-HĐT-THPTVT ngày 05/10/2024 của Trường THPT Vọng Thê về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường THPT Vọng Thê từ năm học 2024 – 2025 và những năm học tiếp theo.

- Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính: Thực hiện theo quy chế dân chủ của nhà trường.

Mục II. THÔNG TIN VỀ ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN (khoản 1 Điều 8 của Thông tư 09/2024-BGDĐT, đối sánh số liệu với năm trước liền kề)

Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

- Cán bộ quản lý: 04;
- Giáo viên: 58;
- Nhân viên: 05;
- Hợp đồng lao động theo Nghị định 111: 02.

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

- Giáo viên:

TT	Môn	Giáo viên		Đảng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				Trên ĐH	ĐH	CD	Khác
1	Toán học	10	4	9	10		3	7		
2	Ngữ văn	6	5	2	6		1	5		
3	Tiếng Anh	6	4	3	6		2	4		
4	Vật lý	6	2	6	6			6		
5	Hóa học	6	2	5	6			6		

TT	Môn	Giáo viên		Đảng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				Trên ĐH	ĐH	CD	Khác
6	Sinh học	4	2	2	4			4		
7	Lịch sử	3	2	1	3			3		
8	Địa lý	2	2		2			2		
9	GD KT&PL	2	1	1	2		1	1		
10	Công nghệ NN	1		1	1			1		
11	Công nghệ CN	2		1	2			2		
12	GD thể chất	4		4	4			4		
13	GD QP&AN	2		2	2			2		
14	Âm nhạc	0			0			0		
15	Mỹ thuật	0			0			0		
16	Tin học	4		3	4			4		

- Cán bộ quản lý, nhân viên

TT	Chức vụ/ chức danh	Số lượng		Đảng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				Trên ĐH	ĐH	CD	Khác
1	Hiệu trưởng	1		1	1			1		
2	Phó Hiệu trưởng	3		3	3		1	2		
3	Kế toán	1	1		1		1			
4	Văn thư	1			1					1
5	Thủ quỹ									
6	Thư viện	1	1	1	1					1
7	Thiết bị	1			1				1	
8	CNTT									
9	Y tế	1	1		1					1
10	Bảo vệ	2				2				2
11	Phục vụ									

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

- Cán bộ quản lý 04, đạt chuẩn 100%;
- Giáo viên 58, đạt chuẩn 100%;

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Cán bộ quản lý 04/04 đạt bồi dưỡng 100%;
- Giáo viên 58/58 đạt bồi dưỡng 100%.
- Nhân viên: 05/05 đạt bồi dưỡng 100%.

Mục III. CƠ SỞ VẬT CHẤT (khoản 2 Điều 8 của Thông tư 09/2024-BGDĐT, đối sánh số liệu với năm trước liền kề)

Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

a) Diện tích khu đất xây dựng trường 10.155,3 m², Điểm trường 01;

Diện tích bình quân cho mỗi học sinh: 8,61m².

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Nội dung	Số phòng	Yêu cầu tối thiểu	Ghi chú
1	Phòng học	25	Đạt	
2	Phòng vi tính	2	Đạt	
3	Phòng đồ dùng	1	Đạt	
4	Phòng thư viện	1	Đạt	
5	Phòng học bộ môn Tiếng Anh	1	Đạt	
6	Phòng học bộ môn Lý	1	Đạt	
7	Phòng học bộ môn Hóa	1	Đạt	
8	Phòng học bộ môn Sinh	1	Đạt	
9	Phòng học bộ môn Công nghệ	1	Đạt	
10	Phòng học bộ môn Âm nhạc	1	Đạt	
11	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	1	Đạt	
12	Phòng CBQL	2	Đạt	
13	Phòng Hội trường	0		
14	Phòng Y tế	1	Đạt	
15	Phòng Đoàn đội	1	Đạt	
16	Phòng Công đoàn	0		

TT	Nội dung	Số phòng	Yêu cầu tối thiểu	Ghi chú
17	Phòng Bảo vệ	1	Đạt	
18	Nhà đa năng	0		
19	Sân thể thao	1	Đạt	
20	Tổng diện tích đất	10.155,3 m ²	Đạt	
21	Nhà xe giáo viên và học sinh	2	Đạt	
22	Số máy vi tính	55	Đạt	
23	Số máy vi tính dùng cho cán bộ quản lý và nhân viên	9	Đạt	
24	Ti vi dùng cho học tập và quản lý	43	Đạt	
25	Camera	9	Đạt	
26	Thiết bị dạy và học cho K10,11,12/ khối	0	Chưa đạt	Sử dụng TB CT GDPT 2007
27	Sách giá khoa 10,11,12/khối	3	Đạt	
28	Sách tham khảo	Đủ dùng	Đạt	
29	Internet	VNPT, Viettel	Đạt	

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định; Phòng vi tính 25 chiếc/phòng;

Ti vi (thay máy chiếu) có kết nối Internet: 43 chiếc; không kết nối Internet: 00 chiếc.

Đảm bảo đủ điều kiện học tập tối thiểu.

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Mục IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC (khoản 3 Điều 8 của Thông tư 09/2024-BGDĐT, đối sánh số liệu với năm trước liền kề)

Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải

tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Cấp độ 2.

Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

- Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Cấp độ 2.

- Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1.

- Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm: Thực hiện đầy đủ.

c) Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây: không thực hiện.

d) Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp: không thực hiện.

e) Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục: không thực hiện.

f) Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: tiếng Việt, tiếng Anh.

Mục V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

(khoản 2,3 Điều 9 của Thông tư 09/2024-BGDĐT, đối sánh số liệu với năm trước liền kề)

Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Khối lớp	Số lớp, số học sinh			Số HS	Số HS	Số HS	Số HS	Số HS
	Số lớp	Số học sinh		học 2 buổi/ngày	khuyết tật	chuyển đến	chuyển đi	thiểu số
		Tổng số	Nữ					
10	8	359	192	0		0	1	33
11	10	451	233	0	1	6	9	29
12	9	395	212	0	0	1	1	26
Tổng	27	1.205	637	0	1	7	11	88

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

- Kết quả rèn luyện và Kết quả học tập năm học 2024 – 2025

+ Rèn luyện

Khối	SỐ SỐ	HS NỮ		TỐT		KHÁ		ĐẠT		CHƯA ĐẠT	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG	1.180	634	53,77%	1.155	97,96%	23	1,95%	1	0,08%	0	0,00%
Khối 10	455	239	52,53%	450	98,90%	5	1,10%	0	0,00%	0	0,00%
Khối 11	397	213	53,79%	378	95,45%	17	4,29%	1	0,25%	0	0,00%
Khối 12	328	182	55,49%	327	99,70%	1	0,30%	0	0,00%	0	0,00%

+ Học tập

KHỐI	SỐ SỐ	HS NỮ		TỐT		KHÁ		ĐẠT		CHƯA ĐẠT	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG	1.180	634	53,77%	404	34,27%	560	47,50%	215	18,24%	0	0,00%
Khối 10	455	239	52,53%	116	25,49%	217	47,69%	122	26,81%	0	0,00%
Khối 11	397	213	53,79%	133	33,59%	187	47,22%	76	19,19%	0	0,00%
Khối 12	328	182	55,49%	155	47,26%	156	47,56%	17	5,18%	0	0,00%

- Học sinh lên lớp: 1.180/1.180 em, đạt 100%.

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông:

- Số lượng được công nhận hoàn thành chương trình: 328/328 học sinh, tỉ lệ 100%.

- Số lượng tốt nghiệp THPT đạt 327/327 học sinh, tỉ lệ 100%.

- Năm học 2024-2025, có 201/247 học sinh đăng ký xét tuyển trúng tuyển đại học, đạt tỉ lệ 80,1%.

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài): không thực hiện.

Mục VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH (khoản 1, 3, 4 Điều 5 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề)

Điều 5. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước năm 2024)

STT	Nguồn quỹ	Nội dung chi	Tỉ lệ chi	Số tiền
			%	
1	Ngân sách 2024 và học phí	Chi lương và các khoản đóng theo lương	90,69	15.302.867.019đ
		Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục	9,31	1.570.589.815đ

b) Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

STT	KHOẢN THU	KHỐI 10	KHỐI 11	KHỐI 12
1	Bảo hiểm y tế	631 800đ/hs	631 800đ/hs	631 800đ/hs
2	Bảo hiểm tai nạn	240 000đ/hs	240 000đ/hs	240 000đ/hs
3	Giữ xe			
3.1	Xe đạp:	500 đ/lượt	500 đ/lượt	500 đ/lượt
3.2	Xe điện, xe máy:	1000 đ/lượt	1000 đ/lượt	1000 đ/lượt
4	Các khoản thu thỏa thuận			
4.1	Quỹ Ban đại diện cha mẹ học sinh lớp (Trên tinh thần đóng góp tự nguyện của phụ huynh học sinh: quỹ lớp)	Vận động	Vận động	Vận động
4.2	Quỹ ban đại diện cha mẹ học sinh trường (Trích 30% từ quỹ ban đại diện cha mẹ học sinh của các lớp)	Vận động	Vận động	Vận động

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học: miễn học phí theo theo Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): 66.619.656 đồng.

Trên đây là Báo cáo thường niên của Trường THPT Vọng Thê, công khai đầu năm học 2025–2026./.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Võ Văn Rõ